

Số: 2602 TB-HDTSCH

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2020

THÔNG BÁO

Về kết quả thi và nhận đơn phúc khảo tuyển sinh cao học đợt 2 năm 2020

Trong các ngày 26-27/9/2020, Trường Đại học Lao động – Xã hội đã tổ chức thi tuyển sinh cao học đợt 2 năm 2020. Hội đồng tuyển sinh của Trường thông báo cho các thí sinh biết về kết quả thi tuyển sinh và nhận đơn phúc khảo kết quả thi tuyển sinh như sau:

1. Về kết quả thi tuyển sinh cao học đợt 2 năm 2020

Điểm thi của các thí sinh dự thi tuyển sinh cao học đợt 2 năm 2020 đăng chi tiết tại Phụ lục I đến Phụ lục IV của Thông báo này.

2. Về việc nhận đơn phúc khảo tuyển sinh cao học đợt 2 năm 2020

- Thời gian nhận đơn: Từ ngày **02/10/2020** đến hết ngày **16/10/2020** (Trong giờ hành chính).

- Địa điểm nhận đơn: Khoa Sau đại học – Phòng 402, nhà A.

Trường Đại học Lao động - Xã hội, số 43, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Điện thoại: 0243.5560.412.

- Lệ phí phúc khảo: **100.000 đ/môn thi** (nộp tại phòng Kế toán – Tài chính, Phòng 103 nhà A).

- Mẫu đơn phúc khảo có thể tải từ Website của Trường: **<http://ulsa.edu.vn>**

Để biết thêm chi tiết xin liên hệ:

Khoa Sau đại học – Phòng 402, nhà A, Trường Đại học Lao động - Xã hội, số 43, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Điện thoại: 0243.5560.412. 

Nơi nhận:

- Website Trường;
- Lưu: VT, HDTSCH năm 2020.

TM. HỘI ĐỒNG TSCH NĂM 2020
CHỦ TỊCH

HIỆU TRƯỞNG
Hà Xuân Hùng

Phụ lục I

**DANH SÁCH ĐIỂM THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỢT 2 NĂM 2020
CHUYÊN NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI**

(Kèm theo Thông báo số: 2602/TB-HDTSCH, ngày 02 tháng 10 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh cao học năm 2020)

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi Tiếng Anh	Đổi tượng ưu tiên	Hành vi CN và MTXH (1)	Nhập môn CTXH (2)	Tiếng Anh	Tổng (1)+(2)	Ghi chú
1	CT14001	Bùi Minh Anh	Nữ	18/05/1995	Tp.HCM			----	----	----	----	Bỏ thi
2	CT14002	Chu Tuấn Anh	Nam	18/09/1990	Hòa Bình			5.00	6.25	61.00	11.25	
3	CT14003	Lê Thị Anh	Nữ	07/01/1997	Đắk Lắk			9.50	6.00	70.00	15.50	
4	CT14004	Phạm Thị Ngọc Anh	Nữ	03/05/1995	Bắc Giang			5.00	8.00	68.00	13.00	
5	CT14005	Đặng Chí Cường	Nam	15/06/1980	Bạc Liêu			5.00	5.50	71.00	10.50	
6	CT14006	Phạm Thanh Cường	Nam	11/09/1979	Tp.HCM			7.50	5.75	66.00	13.25	
7	CT14007	Lê Thị Dung	Nữ	30/10/1992	Thanh Hóa			7.50	5.75	74.00	13.25	
8	CT14008	Nguyễn Thị Ngọc Hà	Nữ	23/11/1990	Thái Nguyên			6.00	7.50	65.00	13.50	
9	CT14009	Lưu Xuân Hào	Nam	02/05/1974	Thái Bình			5.00	6.50	62.00	11.50	
10	CT14010	Lâm Ngọc Hiếu	Nữ	09/07/1984	Cà Mau			8.75	5.25	63.00	14.00	
11	CT14011	Trần Phạm Hồng Hiếu	Nam	29/01/1990	Bà Rịa - Vũng Tàu			9.00	5.00	65.00	14.00	
12	CT14012	Lê Hoàng Huy	Nam	11/08/1997	Hưng Yên			5.50	6.25	56.00	11.75	
13	CT14013	Thái Đình Huy	Nam	23/01/1981	Tp. HCM			9.00	5.25	70.00	14.25	
14	CT14014	Nguyễn Công Khanh	Nam	25/04/1991	Cà Mau			----	----	----	----	Bỏ thi
15	CT14015	Đặng Minh Lộc	Nam	17/03/1995	Tp. HCM			9.00	5.50	64.00	14.50	
16	CT14016	Nguyễn Trúc Ly	Nữ	15/03/1984	Cà Mau			9.00	7.25	62.00	16.25	
17	CT14017	Nguyễn Thị Mai	Nữ	06/01/1979	Quảng Bình			9.00	6.25	68.00	15.25	



STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi Tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Hành vi CN và MTXH (1)	Nhập môn CTXH (2)	Tiếng Anh	Tổng (1)+(2)	Ghi chú
18	CT14018	Vũ Anh Minh	Nam	01/01/1989	Hung Yên			5.00	5.25	64.00	10.25	
19	CT14019	Nguyễn Văn Nguyên	Nam	14/10/1994	Hà Nội			8.00	5.25	68.00	13.25	
20	CT14020	Trương Thị Nhung	Nữ	02/02/1989	Quảng Ngãi			5.50	7.00	78.00	12.50	
21	CT14021	Nguyễn Thị Lệ Quỳnh	Nữ	29/07/1992	Thái Bình			6.00	5.75	63.00	11.75	
22	CT14022	Ngô Thái Sơn	Nam	28/03/1985	Bà Rịa - Vũng Tàu			7.50	6.00	62.00	13.50	
23	CT14023	Lê Tấn Tài	Nam	14/12/1990	Tp.HCM			8.50	7.00	74.00	15.50	
24	CT14024	Chu Văn Thành	Nam	26/05/1990	Thanh Hóa			8.50	6.00	64.00	14.50	
25	CT14025	Nguyễn Văn Thái	Nam	20/03/1961	Cà Mau		ConLS	5.00	6.00	81.00	11.00	- Đã cộng 10 điểm vào môn Tiếng Anh - Đã cộng 1 điểm vào môn NMCTXH
26	CT14026	Hà Mạnh Thắng	Nam	09/05/1983	Hòa Bình			5.00	6.00	69.00	11.00	
27	CT14027	Trần Thị Thu Thùy	Nữ	10/01/1998	Hà Nam			6.00	7.25	68.00	13.25	
28	CT14028	Vũ Thế Tiến	Nam	22/10/1997	Ninh Bình			6.50	5.75	54.00	12.25	
29	CT14029	Nguyễn Thị Bảo Trâm	Nữ	24/03/1998	Trà Vinh			9.00	6.25	66.00	15.25	
30	CT14030	Nguyễn Quốc Trọng	Nam	11/09/1998	Tiền Giang			8.00	5.25	72.00	13.25	
31	CT14031	Nguyễn Hoàng Tuấn	Nam	13/09/1978	Bà Rịa - Vũng Tàu			8.00	5.00	65.00	13.00	
32	CT14032	Nguyễn Hoàng Vũ	Nam	16/03/1980	Bạc Liêu			5.00	6.00	62.00	11.00	

Danh sách có 32 thí sinh./.

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2020

TM. HỘI ĐỒNG TSCH NĂM 2020

CHỦ TỊCH



HIỆU TRƯỞNG

Hà Xuân Hùng

Phụ lục II

**DANH SÁCH ĐIỂM THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỢT 2 NĂM 2020
CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN**

(Kèm theo Thông báo số: 2602 /TB-HĐTSCH, ngày 02 tháng 10 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh cao học năm 2020)

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi Tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Kế toán quản trị (1)	Nguyên lý kế toán (2)	Tiếng Anh	Tổng (1)+(2)	Ghi chú
1	KT14033	Nguyễn Thị Thúy An	Nữ	15/08/1987	Hà Nội			9.00	6.75	75.00	15.75	
2	KT14034	Nguyễn Kim Chi	Nữ	12/12/1997	Hà Nội			9.00	7.15	68.00	16.15	
3	KT14035	Nguyễn Thị Kim Huệ	Nữ	19/04/1998	Ninh Bình			9.25	7.40	73.00	16.65	
4	KT14036	Nguyễn Thanh Huyền	Nữ	11/10/1997	Hà Nội			9.25	7.15	75.00	16.40	
5	KT14037	Lê Khánh Linh	Nữ	07/10/1998	Hà Nam			9.25	9.35	75.00	18.60	
6	KT14038	Phạm Thị Nguyên Ngọc	Nữ	26/06/1986	Hà Nội			9.25	9.00	74.00	18.25	
7	KT14039	Trần Công Sơn	Nam	22/04/1992	Nam Định			9.25	9.20	72.00	18.45	
8	KT14040	Nguyễn Mạnh Tuấn	Nam	20/03/1981	Hà Nội			9.25	9.10	66.00	18.35	

Danh sách trên có 08 thí sinh./.

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2020

TM. HỘI ĐỒNG TSCH NĂM 2020

CHỦ TỊCH



HIỆU TRƯỞNG

Hà Xuân Hùng

Phụ lục III

**DANH SÁCH ĐIỂM THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỢT 2 NĂM 2020
CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH**

(Kèm theo Thông báo số: 2602 /TB-HĐTSCH, ngày 02 tháng 10 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh cao học năm 2020)

STT	SBD	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi Tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Kinh tế vi mô (1)	Quản trị học (2)	Tiếng Anh	Tổng (1)+(2)	Ghi chú
1	QK14041	Nguyễn Minh	Hiền	Nữ	19/06/1975	Hà Nội			8.33	6.35	68.00	14.68	
2	QK14042	Phạm Đức	Hiệu	Nam	17/06/1985	Hà Nội			8.78	6.40	59.00	15.18	
3	QK14043	Nguyễn Thị Kim	Ngân	Nữ	31/08/1979	Hà Nội			8.65	6.45	65.00	15.10	
4	QK14044	Nguyễn Thị Minh	Phượng	Nữ	30/01/1997	Hà Giang			8.08	6.00	67.00	14.08	
5	QK14045	Nguyễn Thị Thu	Thảo	Nữ	25/02/1997	Nam Định			8.43	6.25	70.00	14.68	
6	QK14046	Bùi Thanh	Trà	Nữ	26/09/1996	Hà Nội			7.88	5.00	69.00	12.88	

Danh sách có 06 thí sinh./.

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2020

TM. HỘI ĐỒNG TSCH NĂM 2020

CHỦ TỊCH


HIỆU TRƯỞNG
Hà Xuân Hùng

Phụ lục IV

**DANH SÁCH ĐIỂM THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỢT 2 NĂM 2020
CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ NHÂN LỰC**

(Kèm theo Thông báo số: 2602/TB-HDTSCH, ngày 02 tháng 10 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh cao học năm 2020)

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi Tiếng Anh	Đổi tượng ưu tiên	Tiền lương (1)	Quản trị nhân lực (2)	Tiếng Anh	Tổng (1)+(2)	Ghi chú
1	QT14047	Nguyễn Thị Thúy An	Nữ	14/07/1990	Sóc Trăng			6.75	6.70	66.00	13.45	
2	QT14048	Hồ Nguyễn Trung Anh	Nữ	04/05/1994	Nghệ An	Cử nhân TA		7.25	6.85	----	14.10	Miễn thi Tiếng Anh
3	QT14049	Mai Tuấn Anh	Nam	22/09/1997	Hà Nội			5.75	7.15	70.00	12.90	
4	QT14050	Nguyễn Huyền Anh	Nữ	19/07/1992	Hà Nội			7.25	8.20	74.00	15.45	
5	QT14051	Nguyễn Thị Mai Anh	Nữ	01/06/1979	Hải Phòng			8.25	7.55	68.00	15.80	
6	QT14052	Nguyễn Thị Tú Anh	Nữ	16/06/1996	Long An			5.75	5.35	69.00	11.10	
7	QT14053	Trần Minh Anh	Nam	15/01/1993	Hà Nội			6.00	8.50	71.00	14.50	
8	QT14054	Phạm Thị Ngọc Ánh	Nữ	28/04/1998	Lâm Đồng			7.50	7.40	69.00	14.90	
9	QT14055	Triệu Trọng Bằng	Nam	10/01/1979	Vĩnh Phúc			----	----	----	----	Bỏ thi
10	QT14056	Phan Đức Bình	Nam	18/11/1997	Hà Nội			5.25	6.85	64.00	12.10	
11	QT14057	Võ Trương Kim Chi	Nữ	09/10/1998	Tp. HCM			6.50	6.35	68.00	12.85	
12	QT14058	Nguyễn Thị Kim Cúc	Nữ	20/01/1977	Tp. HCM			6.00	5.75	56.00	11.75	
13	QT14059	Lưu Bích Diệp	Nữ	24/12/1989	Hà Nội			7.75	7.65	60.00	15.40	
14	QT14060	Vũ Phương Hồng Diệp	Nữ	18/12/1997	Hà Nội			7.75	8.05	70.00	15.80	
15	QT14061	Lê Đỗ Khánh Dư	Nữ	13/04/1985	Đắk Lắk			5.50	5.20	65.00	10.70	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi Tiếng Anh	Đổi tượng ưu tiên	Tiền lương (1)	Quản trị nhân lực (2)	Tiếng Anh	Tổng (1)+(2)	Ghi chú
16	QT14062	Trần Thị Thùy Dương	Nữ	06/03/1984	Tp. HCM			7.00	6.80	66.00	13.80	
17	QT14063	Huỳnh Thanh Đa	Nữ	21/03/1989	Long An			6.50	6.45	56.00	12.95	
18	QT14064	Nguyễn Thị Linh Đa	Nữ	15/10/1990	Tiền Giang			7.50	5.85	73.00	13.35	
19	QT14065	Huỳnh Văn Đang	Nam	18/10/1980	Cà Mau			6.00	5.50	62.00	11.50	
20	QT14066	Đỗ Hải Đăng	Nam	17/05/1996	Bắc Giang	Cử nhân TA		7.00	6.80	-----	13.80	Miễn thi Tiếng Anh
21	QT14067	Trần Lê Hải Đăng	Nam	18/07/1995	Tp. HCM			5.50	6.05	65.00	11.55	
22	QT14068	Đỗ Thị Dương Giang	Nữ	12/12/1997	Hưng Yên			7.25	7.20	69.00	14.45	
23	QT14069	Nguyễn Trần Giang	Nam	14/05/1988	Hà Nội			9.00	8.50	51.00	17.50	
24	QT14070	Phạm Trường Giang	Nam	14/08/1990	Nam Định	TOEIC 660		7.00	5.50	-----	12.50	Miễn thi Tiếng Anh
25	QT14071	Chu Thị Hồng Hà	Nữ	21/07/1981	Hà Nội			7.25	7.15	67.00	14.40	
26	QT14072	Trần Thị Thu Hà	Nữ	25/10/1997	Quảng Ninh			7.50	7.85	76.00	15.35	
27	QT14073	Đoàn Xuân Hải	Nữ	15/08/1984	Hà Tĩnh			7.00	6.55	72.00	13.55	
28	QT14074	Huỳnh Hữu Hải	Nam	12/06/1975	Bình Định			6.25	6.00	66.00	12.25	
29	QT14075	Hà Hoa Hạ	Nam	05/06/1994	Bến Tre			-----	-----	-----	-----	Bỏ thi
30	QT14076	Nguyễn Hàn Hồng Hạnh	Nữ	02/03/1997	Phú Thọ			7.50	8.70	56.00	16.20	
31	QT14077	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	24/10/1991	Thanh Hóa			6.50	7.25	63.00	13.75	
32	QT14078	Nguyễn Thị Ngọc Hân	Nữ	07/04/1982	Bạc Liêu			6.00	5.80	76.00	11.80	
33	QT14079	Vũ Thị Hân	Nữ	26/10/1978	Tp. HCM			5.25	5.05	71.00	10.30	
34	QT14080	Bùi Thị Hiền	Nữ	07/09/1998	Hải Phòng	TOEIC 490		9.00	8.20	-----	17.20	Miễn thi Tiếng Anh
35	QT14081	Lê Thị Minh Hiền	Nữ	18/10/1979	Đồng Nai	Cử nhân TA		8.00	7.40	-----	15.40	Miễn thi Tiếng Anh
36	QT14082	Nguyễn Ngọc Hiền	Nữ	24/09/1993	Bắc Giang			7.25	6.60	55.00	13.85	
37	QT14083	Nguyễn Thị Ngọc Hiền	Nữ	19/07/1998	Tp. Hồ Chí Minh			6.50	6.35	78.00	12.85	

STT	SBD	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi Tiếng Anh	Đổi tượng ưu tiên	Tiền lương (1)	Quản trị nhân lực (2)	Tiếng Anh	Tổng (1)+(2)	Ghi chú
38	QT14084	Vũ Minh	Hiền	Nữ	06/07/1984	Thái Bình	IELTS 5.5		7.25	7.70	-----	14.95	Miễn thi Tiếng Anh
39	QT14085	Vũ Thúy	Hiền	Nữ	03/01/1996	Tp. HCM	TOEIC 735		6.50	7.25	-----	13.75	Miễn thi Tiếng Anh
40	QT14086	Vũ Minh	Hiền	Nam	24/10/1998	Thái Bình			7.00	7.15	62.00	14.15	
41	QT14087	Nguyễn Tất	Hiệp	Nam	09/05/1984	Nghệ An	Cử nhân TA		-----	-----	-----	-----	Bỏ thi Miễn thi Tiếng Anh
42	QT14088	Đặng Thị Thanh	Hoa	Nữ	11/07/1980	Nam Định			5.75	5.75	69.00	11.50	
43	QT14089	Nguyễn Thanh	Hoa	Nữ	04/11/1988	Hà Nội			8.00	6.75	78.00	14.75	
44	QT14090	Hoàng Thị	Hoài	Nữ	20/02/1989	Bắc Kạn			6.00	6.30	74.00	12.30	
45	QT14091	Nguyễn Văn	Hoàng	Nam	31/01/1982	Tp. HCM			5.00	5.25	74.00	10.25	
46	QT14092	Lã Thị	Hòe	Nữ	29/01/1985	Ninh Bình			7.25	6.40	69.00	13.65	
47	QT14093	Phạm Thị	Huế	Nữ	09/10/1982	Thanh Hóa			6.75	7.10	64.00	13.85	
48	QT14094	Lưu Tiến	Huy	Nam	24/01/1989	Hà Tĩnh			5.00	5.80	57.00	10.80	
49	QT14095	Lê Nguyễn Ngọc	Huyền	Nữ	26/08/1996	Bình Dương			5.00	6.10	59.00	11.10	
50	QT14096	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	Nữ	04/07/1986	Nghệ An			6.25	8.60	61.00	14.85	
51	QT14097	Lê Phước Hòa	Hưng	Nữ	20/10/1980	An Giang	Cử nhân TA		5.00	6.60	-----	11.60	Miễn thi Tiếng Anh
52	QT14098	Nguyễn Thị Quyên	Hương	Nữ	18/10/1985	Tp. HCM			6.50	6.65	72.00	13.15	
53	QT14099	Nguyễn Thị Thu	Hương	Nữ	20/04/1982	Bình Phước			6.00	5.00	56.00	11.00	
54	QT14100	Nguyễn Thị Xuân	Hương	Nữ	10/06/1990	Bình Định			6.50	6.20	55.00	12.70	
55	QT14101	Trần Thiện Bảo	Khang	Nữ	22/11/1988	Tp. HCM			5.00	6.45	60.00	11.45	
56	QT14102	Phạm Công	Khanh	Nam	18/02/1998	Cà Mau			5.25	7.60	51.00	12.85	
57	QT14103	Đặng Trung	Kiên	Nam	22/05/1996	Hà Nội			7.75	7.45	71.00	15.20	
58	QT14104	Văn Phú	Lễ	Nam	22/07/1972	Đà Nẵng			7.50	8.15	73.00	15.65	
59	QT14105	Nguyễn Mai	Lệ	Nữ	10/01/1974	Hà Nội			6.25	7.25	60.00	13.50	

STT	SBD	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi Tiếng Anh	Đổi tượng ưu tiên	Tiền lương (1)	Quản trị nhân lực (2)	Tiếng Anh	Tổng (1)+(2)	Ghi chú
60	QT14106	Nguyễn Ngọc	Liên	Nam	05/02/1983	Tp. HCM			5.00	6.30	64.00	11.30	
61	QT14107	Nguyễn Thùy	Linh	Nữ	12/09/1989	Thái Bình			6.00	7.20	70.00	13.20	
62	QT14108	Phan Thăng	Long	Nam	03/05/1983	Hưng Yên			8.00	8.15	60.00	16.15	
63	QT14109	Nguyễn Bá	Lực	Nam	07/12/1975	Hà Nội			7.50	7.70	58.00	15.20	
64	QT14110	Hoàng Thị Thanh	Mai	Nữ	17/08/1998	Nghệ An			9.25	7.70	59.00	16.95	
65	QT14111	Trần Thị	Mãi	Nữ	29/12/1981	Quảng Trị			5.50	6.35	59.00	11.85	
66	QT14112	Đỗ Quang	Minh	Nam	08/11/1983	Hà Nam	IELTS 5.5		7.75	6.45	-----	14.20	Miễn thi Tiếng Anh
67	QT14113	Võ Ngọc	Minh	Nam	28/10/1997	Bà Rịa - Vũng Tàu			6.25	7.30	67.00	13.55	
68	QT14114	Nguyễn Tây	Nam	Nam	24/04/1971	Hà Nội			7.75	7.70	56.00	15.45	
69	QT14115	Phan Xuân	Nam	Nam	26/01/1975	Kiên Giang			6.50	5.65	60.00	12.15	
70	QT14116	Trương Xuân	Nam	Nam	23/06/1988	Sơn La			5.75	6.80	58.00	12.55	
71	QT14117	Vương Phương	Nam	Nam	16/01/1966	Bạc Liêu			-----	-----	-----	-----	Bỏ thi
72	QT14118	Nguyễn Thị	Nga	Nữ	15/02/1989	Bình Thuận			6.75	6.55	54.00	13.30	
73	QT14119	Trương Thị	Ngân	Nữ	22/04/1989	Bến Tre			6.00	7.20	66.00	13.20	
74	QT14120	Đinh Thị	Nguyệt	Nữ	30/10/1993	Bà Rịa - Vũng Tàu			7.50	7.85	62.00	15.35	
75	QT14121	Nguyễn Ngọc	Nhận	Nam	30/08/1969	Vĩnh Phúc			7.25	6.15	73.00	13.40	
76	QT14122	Phan Hoàng	Nhân	Nam	09/02/1998	Tiền Giang			6.25	5.60	62.00	11.85	
77	QT14123	Nguyễn Minh	Nhật	Nữ	16/10/1997	Bắc Ninh			7.75	8.40	79.00	16.15	
78	QT14124	Phạm Thành	Nhơn	Nam	01/02/1990	Lâm Đồng			7.75	8.15	60.00	15.90	
79	QT14125	Đàm Hoàng	Phát	Nam	20/11/1997	Nam Định	TOEIC 555		7.25	8.10	-----	15.35	Miễn thi Tiếng Anh
80	QT14126	Nguyễn Tấn	Phụng	Nam	09/11/1980	Quảng Ngãi			-----	-----	-----	-----	Bỏ thi
81	QT14127	Nguyễn Đức Hoài	Sơn	Nam	12/03/1996	Bình Thuận			5.50	8.25	79.00	13.75	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi Tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Tiền lương (1)	Quản trị nhân lực (2)	Tiếng Anh	Tổng (1)+(2)	Ghi chú
82	QT14128	Nguyễn Tấn Tài	Nam	26/01/1985	Bến Tre			5.75	6.60	74.00	12.35	
83	QT14129	Trần Thị Tâm	Nữ	22/11/1997	Phú Thọ			-----	-----	-----	-----	Bỏ thi
84	QT14130	Võ Minh Thành	Nam	04/11/1989	Bến Tre			5.75	7.10	71.00	12.85	
85	QT14131	Bùi Thị Thu Thảo	Nữ	05/10/1996	Hải Phòng	TOEIC 505		7.00	8.90	-----	15.90	Miễn thi Tiếng Anh
86	QT14132	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	21/01/1984	Nghệ An			5.25	7.80	75.00	13.05	
87	QT14133	Phạm Như Tiến	Nam	07/11/1991	Tp. HCM	TOEIC 695		6.75	7.40	-----	14.15	Miễn thi Tiếng Anh
88	QT14134	Phạm Thị Hồng	Nữ	29/03/1997	Thái Bình			7.50	7.65	69.00	15.15	
89	QT14135	Hà Thị Kim Thu	Nữ	11/08/1996	Ninh Bình			8.00	7.75	75.00	15.75	
90	QT14136	Lê Ngọc Thu	Nữ	19/11/1998	Hà Nội			6.25	8.35	85.00	14.60	
91	QT14137	Phan Thị Xuân Thu	Nữ	02/11/1974	Tp. HCM			6.50	6.40	77.00	12.90	
92	QT14138	Nguyễn Thị Thuyết	Nữ	19/08/1982	Hải Dương			7.75	9.00	63.00	16.75	
93	QT14139	Lê Thị Thùy	Nữ	18/02/1998	Bắc Ninh			6.75	8.40	66.00	15.15	
94	QT14140	Đỗ Thị Thanh Thúy	Nữ	16/10/1994	Hòa Bình			7.00	7.55	64.00	14.55	
95	QT14141	Võ Ngọc Minh Thư	Nữ	02/12/1988	Tp. HCM			7.25	7.25	77.00	14.50	
96	QT14142	Ngô Thị Thương	Nữ	27/12/1998	Bắc Giang			7.25	7.50	56.00	14.75	
97	QT14143	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	Nữ	26/11/1997	Tp. HCM	TOEIC 625		6.75	7.85	-----	14.60	Miễn thi Tiếng Anh
98	QT14144	Nguyễn Thái Toàn	Nam	10/04/1994	Quảng Trị			6.75	8.35	69.00	15.10	
99	QT14145	Nguyễn Thị Trang	Nữ	10/11/1991	Thanh Hóa			-----	-----	-----	-----	Bỏ thi
100	QT14146	Nguyễn Thị Thùy Trang	Nữ	07/04/1998	Quảng Ngãi	TOEIC 455		6.75	7.25	-----	14.00	Miễn thi Tiếng Anh
101	QT14147	Võ Thị Thanh Trà	Nữ	25/02/1981	Hà Nội	Cử nhân TA		6.50	7.70	-----	14.20	Miễn thi Tiếng Anh
102	QT14148	Lê Thị Mỹ Trâm	Nữ	12/08/1986	Ninh Thuận			6.50	7.10	69.00	13.60	
103	QT14149	Lê Thành Trung	Nữ	28/09/1995	Hà Nội	TOEIC 610		8.75	7.15	-----	15.90	Miễn thi Tiếng Anh

T.G.B
 NG
 OC
 ỘNG
 Ị
 10/11/2019

α

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Miễn thi Tiếng Anh	Đối tượng ưu tiên	Tiền lương (1)	Quản trị nhân lực (2)	Tiếng Anh	Tổng (1)+(2)	Ghi chú
104	QT14150	Phan Thị Thanh Trúc	Nam	07/03/1991	Long An			5.75	6.60	58.50	12.35	
105	QT14151	Trần Quốc Trường	Nam	1984	Bạc Liêu			6.50	7.05	61.00	13.55	
106	QT14152	Đào Anh Tuấn	Nam	28/05/1997	Hà Nội			6.75	7.05	83.00	13.80	
107	QT14153	Trần Thị Bạch Tuyết	Nam	21/01/1985	Tp. HCM			6.25	7.85	76.00	14.10	
108	QT14154	Vũ Thị Tuyết	Nam	10/12/1985	Ninh Bình	Cử nhân TA		7.25	8.00	-----	15.25	Miễn thi Tiếng Anh
109	QT14155	Trịnh Hữu Tùng	Nữ	11/09/1991	Thanh Hóa			7.00	8.25	74.00	15.25	
110	QT14156	Hoàng Tuy	Nữ	12/01/1977	Thừa Thiên Huế			7.00	7.15	68.00	14.15	
111	QT14157	Lê Thị Hồng Tươi	Nữ	19/10/1990	Long An			6.25	6.35	72.00	12.60	
112	QT14158	Cáp Thị Ty	Nữ	28/03/1985	Bình Thuận			5.75	6.85	69.00	12.60	
113	QT14159	Võ Phương Nhật Uyên	Nữ	17/03/1989	Tp. HCM			5.50	6.85	75.00	12.35	
114	QT14160	Nguyễn Thị Vân	Nữ	20/07/1987	Bắc Giang			7.50	8.00	70.00	15.50	
115	QT14161	Đỗ Thị Yến	Nữ	19/02/1983	Hà Nội			6.50	7.65	72.00	14.15	

Danh sách có 115 thí sinh./.

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2020

TM. HỘI ĐỒNG TSCH NĂM 2020

CHỦ TỊCH



HIỆU TRƯỞNG

Hà Xuân Hùng